



sǎ chū lái

洒出来

verb · spill out

Example Sentence

Bēi zi dǎo le shuǐ sǎ chū lái nòng shī le zhuō zi
杯子倒了，水洒出来弄湿了桌子。

The cup fell over, and the water spilled out,
wetting the table.

Trace each character, then write the word on your own.

洒	洒	洒	洒	洒	洒	洒	洒	洒	洒	洒
洒										
出	出	出	出	出	出	出	出			
来	来	来	来	来	来	来	来	来	来	